

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 16-11-2018.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đoàn Lệ Hồng.

Ông Trần Châu Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 315/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2018 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Ngọc H - Sinh năm: 1975, địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn: Anh Ngô Văn S - Sinh năm: 1969; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 8 năm 2018, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn là chị Bùi Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh S tổ chức lễ cưới vào năm 1992; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện E (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 13 tháng 11 năm 1996 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn; việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn, mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên giữa hai vợ chồng thường

hay cự cãi, vì thương hai người con nên chị cố gắng nhẫn nhịn để chăm lo cho các con, nhưng thời gian trôi qua mà mối quan hệ của anh chị cũng không có gì tiến triển theo chiều hướng tốt hơn. Chị H cho rằng cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc nữa nên yêu cầu được ly hôn với anh S, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về nuôi con chung: Chị và anh S có hai người con chung là: Ngô Sĩ L - Sinh năm: 1993 và Ngô Phúc T - Sinh ngày 19/3/2003. Chị H yêu cầu được nuôi người con chung chưa thành niên giữa chị với anh Ngô Văn S là Ngô Phúc T (hiện đang sống chung với chị H), yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức là 1.000.000đồng/tháng, kể từ ngày Tòa án giải quyết xong vụ án cho đến khi người con tròn mười tám tuổi. Riêng người con lớn là Ngô Sĩ L - Sinh năm: 1993, đã thành niên, có khả năng lao động, chị H không có yêu cầu gì liên quan đến người con này.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị H trình bày là không có.

Bị đơn là anh Ngô Văn S vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của anh về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Bùi Ngọc H giữa nguyên yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn, nuôi con, về tài sản chung, nợ chung, chỉ thay đổi một phần yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con là yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 700.000đồng/tháng.

Anh Ngô Văn S vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Ngọc H, cụ thể: Chị Bùi Ngọc H được ly hôn với anh Ngô Văn S, giao cho chị H được quyền nuôi người con chung chưa thành niên giữa chị với anh S là Ngô Phúc T, buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; riêng người con lớn là Ngô Sĩ L đã thành niên nên không xem xét; về tài sản chung: không có yêu cầu nên không xem xét, về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Bùi Ngọc H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với anh Ngô Văn S có địa chỉ tại ấp A, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Ngô Văn S đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng anh S đã hai lần vắng mặt tại các phiên hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, anh S cũng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt anh S là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Ngọc H và anh Ngô Văn S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre. Việc kết hôn giữa chị H với anh S là phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên, chị H cho rằng cuộc hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh S. Trên cơ sở lời trình bày của chị H, biên bản xác minh ngày 15 tháng 8 năm 2018, xác định được giữa chị H và anh S có phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên tranh cãi với nhau, không còn có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống. Anh S không có mặt tại các phiên hòa giải để nhằm mục đích đoàn tụ; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H với anh S đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H về việc ly hôn với anh S là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con chung:

[4.1] Chị H yêu cầu được nuôi người con chung chưa thành niên giữa chị với anh S là: Ngô Phúc T - Sinh ngày 19/3/2003. Ngô Phúc T hiện đã trên bảy tuổi, theo biên bản về việc hỏi ý kiến của người con từ đủ bảy tuổi trở lên trong vụ án hôn nhân và gia đình vào ngày 28 tháng 9 năm 2018 thì Ngô Phúc T có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ là chị H. Hiện nay, chị H đang là người trực tiếp nuôi con, đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, trong khi đó anh S vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không gửi cho Tòa án văn bản nào có yêu cầu về việc nuôi con nên giao chị H được quyền nuôi Ngô Phúc T là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Riêng người con lớn là Ngô Sĩ L - Sinh năm: 1993, đã thành niên, có khả năng lao động, chị H, anh S không có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

[4.3] Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị H yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 700.000đồng/tháng kể từ ngày giải quyết xong vụ án cho đến khi người con tròn mười tám tuổi. Theo quy định

tại Điều 110 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cha, mẹ không sống chung với con chưa thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Xét mức cấp dưỡng mà chị H yêu cầu là phù hợp với khả năng của anh S và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 700.000đồng/tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi người con đủ mười tám tuổi.

[5] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Anh S vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của anh có yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; chị H không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Anh S là người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên anh phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280, 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Ngọc H:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Ngọc H được ly hôn với anh Ngô Văn S.

2) Về nuôi con chung:

2.1. Giao cho chị Bùi Ngọc H được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung chưa thành niên giữa chị với anh Ngô Văn S là: Ngô Phúc T - Sinh ngày 19 tháng 3 năm 2003 (hiện đang sống chung với chị H). Anh Ngô Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hàng tháng với mức cấp dưỡng là 700.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi Ngô Phúc T đủ mười tám tuổi.

2.2. Anh Ngô Văn S có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trong trường hợp anh Ngô Văn S lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục,

nuôi dưỡng con thì chị Bùi Ngọc H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Ngô Văn S.

2.3. Vì lợi ích của con chung, chị Bùi Ngọc H, anh Ngô Văn S, hoặc cả nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

2.4. Khi có lý do chính đáng, chị Bùi Ngọc H, anh Ngô Văn S có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.5. Riêng người con lớn là Ngô Sĩ L - Sinh năm: 1993, đã thành niên, có khả năng lao động, chị H, anh S không có yêu cầu gì liên quan đến người con này nên Hội đồng xét xử không xem xét, xử lý.

3) Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Anh Ngô Văn S vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào có yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung; chị Bùi Ngọc H không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Chị Bùi Ngọc H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0018861 ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre, chị Bùi Ngọc H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4.2. Anh Ngô Văn S phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con.

5) Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Chị Bùi Ngọc H có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh Ngô Văn S vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6) Quyết định về việc cấp dưỡng nuôi con tại bản án này được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

7) Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện M, tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên